

**BẢNG CƯỚC DỊCH VỤ NHẬN GỬI HỒ SƠ, CHUYỂN TRẢ KẾT QUẢ GQTTHC QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

**(**Thực hiện theo QĐ số 1268/QĐ-BCVN ngày 11/11/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam)

**Thời điểm áp dụng: 01/01/2018**

**I. GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ**

**1. Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính:**

|  |  |
| --- | --- |
| Nấc khối lượng | **Mức cước** |
| Nội tỉnh | Liên tỉnh |
| Nội TP/huyện | Liên TP huyện | Nội vùng |  (vùng 1, 3 đến vùng 2 & ngược lại) | Vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại |
| Đến 100g | 26.000 | 30.000 | 30.500 | 31.000 | 31.500 |
| Trên 100g – 250g | 26.000 | 30.000 | 31.000 | 34.000 | 38.000 |
| Trên 250g – 500g | 26.500 | 30.500 | 32.500 | 38.000 | 51.000 |
| Mỗi 500g tiếp theo | 2.200 | 2.900 | 3.600 | 6.300 | 9.700 |

*Ghi chú: Giá cước trên đã bao gồm cước dịch vụ phát giấy hẹn trả kết quả (nếu có)*

**2. Giá cước dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính**:

|  |  |
| --- | --- |
| Nấc khối lượng | **Mức cước** |
| Nội tỉnh | Liên tỉnh |
| Nội TP/huyện | Liên TP huyện | Nội vùng |  (vùng 1, 3 đến vùng 2 & ngược lại) | Vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại |
| Đến 100g | 26.000 | 30.000 | 30.500 | 31.000 | 31.500 |
| Trên 100g – 250g | 27.000 | 31.000 | 32.000 | 35.000 | 39.000 |
| Trên 250g – 500g | 28.500 | 32.500 | 34.500 | 40.000 | 53.000 |
| Mỗi 500g tiếp theo | 2.200 | 2.900 | 3.600 | 6.300 | 9.700 |

*Ghi chú: giá cước trên đã bao gồm cước hoàn trả các giấy tờ đã thu hội cho cơ quan có thẩm quyền (nếu có)*

**3. Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:**

 Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển trả kết quả giải quyết TTHC bằng giá cước dịch vụ tiếp nhận hồ sơ cộng (+) với giá cước dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC quy định tại mục 1 và mục 2 nêu trên.

 Trường hợp không biết được chính xác khối lượng bưu gửi kết quả, phần giá cước dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC sẽ được áp dụng theo mức cước chuyển trả kết quả ở nấc khối lượng 100gram trong biểu cước chuyển trả kết quả quy định tại mục 2 nêu trên.

 ***Ghi chú****: Dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết TTHC, dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC đề cập tại mục 1, 2, 3 nêu trên là đối tượng không chịu thuế GTGT.*

 *Giá cước tại mục 1,2 ,3 chưa bao gồm giá cước dịch vụ chuyển nộp lệ phí. Trường hợp TTHC có nộp lệ phí thì giá cước dịch vụ sẽ tính thêm cước chuyển nộp lệ phí theo quy định tại mục 4 dưới đây:*

**4. Cước dịch vụ khác:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại dịch vụ** | **Mức cước đã bao gồm VAT**  |
| 1 | Chuyển nộp lệ phí |  |
|  | Dưới 500.000 đồng | 8.000 đồng |
|  | Từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng | 20.000 đồng |
|  | Trên 2.000.000 đồng | 1% số tiền thu hộ |
| 2 | Dịch vụ báo phát | 5.000 đồng/hồ sơ, kết quả |

**II. Vùng tính cước:**

- **Vùng 1**: gồm 29 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Bắc Cạn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Nội, Hà Giang, Hà Nam, Hà Tỉnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Hòa Bình, Lào Cai, Lai Châu, Lạng Sơn, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Quảng Bình, Sơn La, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Yên Bái.

- **Vùng 2**: gồm 11 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:Bình Định, Đà Nẳng, Gia Lai, Huế, Kon Tum, Phú Yên, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đăk Lăk, Đăk Nông

- **Vùng 3**: gồm 23 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: An Giang, Bình Dương, Bình Phước, Bà rịa – Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Kiên Giang, Khánh Hòa, Long An, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long

**III. Chính sách miễn, giảm giá cước:**

 Miễn, giảm cước đối với tất cả các dịch vụ quy định trong mục I nêu trên cho các đối tượng sau:

1. Đối tượng được miễn giảm giá cước gồm:

a)Người hoạt động cách mạng trước ngày Tổng khởi nghĩa 19/8/1945

b) Bà mẹ Việt Nam anh hùng

2. Đối tượng được giảm 50% giá cước gồm:

 a) Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng lao động;

 b) Thương binh và người hưởng chính sách như thương binh;

 c) Bệnh binh;

 d) Người hoạt động kháng chiến bị nhiểm chất độc hóa học;

 đ) Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;

 e) Vợ hoặc chồng, con đẻ, mẹ đẻ, bố đẻ của liệt sĩ;

 g) Người dân thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tưởng Chính phủ;

 h) Người dân ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.